Công ty cổ phần thép Nam Kim
Digitally signed by Công ty cổ phần thép Nam Kim
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700477019, CN=Công ty cổ phần thép Nam Kim, S=Bình Dương, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-04-27 15:18:10
Foxit Reader Version: 9.7.0

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP

NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1

NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kết thúc tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4,443,396,533,529**	**4,435,465,874,629**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**40,518,926,223**	**76,042,177,746**
Tiền	111		27,925,441,162	63,666,975,089
Các khoản tương đương tiền	112		12,593,485,061	12,375,202,657
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**362,101,857,701**	**702,161,632,011**
Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	9,353,176	9,353,176
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	362,092,504,525	702,152,278,835
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,080,218,942,449**	**876,685,199,236**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	880,139,666,311	692,875,071,303
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	185,029,197,613	170,954,142,018
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	17,408,429,951	15,214,337,341
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2,358,351,426)	(2,358,351,426)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**2,756,081,273,061**	**2,589,368,506,519**
Hàng tồn kho	141		2,756,081,273,061	2,589,368,506,519
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**204,475,534,095**	**191,208,359,117**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	20,585,514,303	26,321,912,877
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	183,871,062,249	153,077,866,590
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	18,957,543	11,808,579,650
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3,515,095,356,810**	**3,628,892,228,639**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3,453,843,850**	**3,453,843,850**
Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	3,453,843,850	3,453,843,850
II. Tài sản cố định	**220**		**3,347,577,400,951**	**3,457,519,368,197**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2,943,479,162,241	3,048,944,248,274
- Nguyên giá	222		4,604,634,984,657	4,602,093,971,370
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1,661,155,822,416)	(1,553,149,723,096)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	159,109,907,097	161,933,804,303
- Nguyên giá	225		169,433,832,365	169,433,832,365
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(10,323,925,268)	(7,500,028,062)
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	244,988,331,613	246,641,315,620
- Nguyên giá	228		269,659,536,657	269,659,536,657
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(24,671,205,044)	(23,018,221,037)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.8	**51,616,464,123**	**49,070,606,991**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51,616,464,123	49,070,606,991
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2.1	**47,370,000,000**	**48,370,000,000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	47,370,000,000	48,370,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**65,077,647,886**	**70,478,409,601**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	65,077,647,886	70,478,409,601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**7,958,491,890,339**	**8,064,358,103,268**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kết thúc tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4,900,185,724,520**	**5,047,543,923,750**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,196,273,785,196**	**4,342,498,959,228**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1,108,559,359,253	1,818,620,562,140
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51,753,218,777	47,636,715,311
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	65,097,824,044	758,814,883
Phải trả người lao động	314		17,149,095,748	16,918,142,598
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6,244,055,618	10,517,706,173
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11,729,825,907	9,700,352,173
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	2,895,029,979,938	2,388,861,750,039
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40,710,425,911	49,484,915,911
II. Nợ dài hạn	**330**		**703,911,939,324**	**705,044,964,522**
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	900,000,000	900,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	702,989,289,824	703,339,289,824
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22,649,500	805,674,698
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3,058,306,165,819**	**3,016,814,179,518**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**3,058,306,165,819**	**3,016,814,179,518**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	1,819,998,680,000	1,819,998,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	1,819,998,680,000	1,819,998,680,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	766,255,590,000	766,255,590,000
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	38,504,256,821	38,504,256,821
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	35,734,612,915	35,734,612,915
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	397,813,026,083	356,321,039,782
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		356,321,039,782	308,987,325,318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41,491,986,301	47,333,714,464
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**7,958,491,890,339**	**8,064,358,103,268**

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Trần Minh Tiến	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2020	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**2,458,772,195,862**	**2,956,268,026,821**	**2,458,772,195,862**	**2,956,268,026,821**
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7,210,088,051	12,827,200,248	7,210,088,051	12,827,200,248
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**2,451,562,107,811**	**2,943,440,826,573**	**2,451,562,107,811**	**2,943,440,826,573**
Giá vốn hàng bán	11		**2,239,550,898,773**	**2,944,683,462,802**	**2,239,550,898,773**	**2,944,683,462,802**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**212,011,209,038**	**(1,242,636,229)**	**212,011,209,038**	**(1,242,636,229)**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,019,624,851	8,770,464,737	8,019,624,851	8,770,464,737
Chi phí tài chính	22		91,917,636,407	53,513,786,848	91,917,636,407	53,513,786,848
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57,172,519,731	49,226,239,283	57,172,519,731	49,226,239,283
Chi phí bán hàng	24		61,983,064,653	39,056,512,787	61,983,064,653	39,056,512,787
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,981,461,539	17,055,390,535	18,981,461,539	17,055,390,535
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**47,148,671,290**	**(102,097,861,662)**	**47,148,671,290**	**(102,097,861,662)**
Thu nhập khác	31		172,038,718	296,596,606	172,038,718	296,596,606
Chi phí khác	32		50,410,277	178,219,272	50,410,277	178,219,272
Lợi nhuận khác	40		**121,628,441**	**118,377,334**	**121,628,441**	**118,377,334**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**47,270,299,731**	**(101,979,484,328)**	**47,270,299,731**	**(101,979,484,328)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,561,338,628	-	6,561,338,628	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(783,025,198)	(368,606,898)	(783,025,198)	(368,606,898)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		**41,491,986,301**	**(101,610,877,430)**	**41,491,986,301**	**(101,610,877,430)**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		41,491,986,301	(101,610,877,430)	41,491,986,301	(101,610,877,430)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Trần Minh Tiến	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**47,270,299,731**	**(101,979,484,328)**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		112,482,980,533	106,369,517,254
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		22,031,836,342	293,120,859
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7,104,016,382)	(2,994,627,867)
- Chi phí lãi vay	6		57,172,519,731	49,226,239,283
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**231,853,619,955**	**50,914,765,201**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(330,834,583,803)	288,436,898,172
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(166,712,766,542)	798,247,199,759
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(546,665,078,272)	(31,647,006,249)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		11,137,160,289	7,676,576,861
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62,983,210,388)	(49,226,239,283)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,774,490,000)	(12,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	**20**		**(872,979,348,761)**	**1,064,390,194,461**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,542,649,967)	(23,977,499,719)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,205,479,452)	(151,024,992,107)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		404,758,139,178	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		7,104,016,382	1,356,962,711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**349,114,026,141**	**(173,645,529,115)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
Tiền thu từ đi vay	33		2,928,191,749,260	1,757,691,482,062
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,434,463,969,014)	(2,912,196,096,260)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5,389,998,999)	(5,381,627,953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**488,337,781,247**	**(1,159,886,242,151)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(35,527,541,373)**	**(269,141,576,805)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**76,042,177,746**	**460,998,285,030**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,289,850	446,772
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**40,518,926,223**	**191,857,154,997**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Trần Minh Tiến	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23/12/2002 và thay đổi lần thứ 24 ngày 12/07/2018, thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2019

Vốn điều lệ của Công ty	1,819,998,680,000	Đồng
Vốn pháp định	6,000,000,000	Đồng (Sáu tỷ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A1, Đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương..

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Mô hình hoạt động

Công ty con	Địa chỉ
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ống Thép Nam Kim	Lô C2, 16 đến Lô C2, 20, Đường VL1, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Tỷ lệ sở hữu : 100%	
Tỷ lệ biểu quyết : 100%	
Công ty TNHH MTV Ống Thép Nam Kim Chu Lai	Đường số 01, Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp , Xã Tam Hiệp , Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
Tỷ lệ sở hữu : 100%	
Tỷ lệ biểu quyết : 100%	

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim	Lô B2.2-B2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, P.Hoà Phú, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giám kén phẩm chất, lỗi thời…) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất :

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải toả mặt bằng với diện tích 42.545 m2 theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m2, và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056).

+ Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:
- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012) và được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp theo đầu tư mở rộng theo Thông tư 78/2014/TT-BTC.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

19. Bên liên quan

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII3.

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ống Thép Nam Kim	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ống Thép Nam Kim Chu Lai	Việt Nam	Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền	**1,723,354,815**	**2,336,937,909**
+ Tiền mặt (VND)	1,723,354,815	2,336,937,909
+ Tiền mặt (USD)	-	
- Tiền gửi ngân hàng	**17,367,637,597**	**61,330,037,180**
+ Tiền gửi (VND)	16,393,284,825	24,560,271,409
+ Tiền gửi (USD)	974,352,772	36,769,765,771

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền đang chuyển	**8,834,448,750**	
- Các khoản tương đương tiền	**12,593,485,061**	**12,375,202,657**
+ Tiền gửi có kỳ hạn	12,593,485,061	12,375,202,657
Cộng	**40,518,926,223**	**76,042,177,746**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	**9,353,176**	**28,813,900**		**9,353,176**	**43,104,100**	
+ BID	9,353,176	28,813,900		9,353,176	43,104,100	
Cộng	**9,353,176**	**28,813,900**		**9,353,176**	**43,104,100**	

Ghi chú: Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ
+ Cổ phiếu BID		
Số đầu năm	934	9,353,176
Số cuối năm	934	9,353,176

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	362,092,504,525	362,092,504,525	401,737,991,164	401,737,991,164
- Trái phiếu			300,414,287,671	300,414,287,671
Cộng	**362,092,504,525**	**362,092,504,525**	**702,152,278,835**	**702,152,278,835**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
b. Dài hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
- Tiền gửi có kỳ hạn			1,000,000,000	1,000,000,000
- Trái phiếu	47,370,000,000	47,370,000,000	47,370,000,000	47,370,000,000
Cộng	**47,370,000,000**	**47,370,000,000**	**48,370,000,000**	**48,370,000,000**

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá trị gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
a. Đầu tư vào công ty con	***89,000,000,000***		***89,000,000,000***	***79,000,000,000***		***79,000,000,000***
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ống Thép Nam Kim (*)	79,000,000,000		79,000,000,000	79,000,000,000		79,000,000,000
Công ty TNHH MTV Ống Thép Nam Kim Chu Lai (**)	10,000,000,000		10,000,000,000			
Cộng	**89,000,000,000**		**89,000,000,000**	**79,000,000,000**		**79,000,000,000**

(*): Công Ty TNHH Một Thành Viên Ống Thép Nam Kim thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101817375 cấp ngày 16/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Trụ sở tại Lô C2, 16 đến Lô C2, 20, Đường VL1, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Công Ty TNHH Một Thành Viên Ống Thép Nam Kim chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

(*): 'Công ty TNHH MTV Ống Thép Nam Kim Chu Lai thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4001197204 cấp ngày 13/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trụ sở tại Đường số 01, Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp , Xã Tam Hiệp , Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.

'Công ty TNHH MTV Ống Thép Nam Kim Chu Lai chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.1. Ngắn hạn		
Đối tượng trong nước	544,512,112,416	437,602,157,127
Đối tượng nước ngoài	335,627,553,895	255,272,914,176
Cộng	**880,139,666,311**	**692,875,071,303**
3.2. Dài hạn	-	-
3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1. Ngắn hạn		
i) Nhà cung cấp - trong nước	179,014,208,512	169,341,597,080
ii) Nhà cung cấp - nước ngoài	6,014,989,101	1,612,544,938
Cộng	**185,029,197,613**	**170,954,142,018**
4.2. Dài hạn		
4.3. Trả trước cho các bên liên quan		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
5.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	**15,103,655,480**		**3,283,099,110**	
+ Nhân viên	15,103,655,480		3,283,099,110	
- Ký cược, ký quỹ	**473,000,000**		**465,200,000**	
Ký quỹ VND	3,000,000		3,000,000	
Ký quỹ ngoại tệ (USD)	470,000,000		462,200,000	
- Phải thu khác	**1,831,774,471**		**11,466,038,231**	
Cộng	**17,408,429,951**		**15,214,337,341**	
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	**3,453,843,850**		**3,453,843,850**	
Ký quỹ VND	3,453,843,850		3,453,843,850	
Ký quỹ ngoại tệ (USD)				
Cộng	**3,453,843,850**		**3,453,843,850**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:						
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Cơ Khí Vận Tải Nhã Phong	150,117,404	-	150,117,404	150,117,404	-	150,117,404
Công ty TNHH Thương Mại Cơ Khí Quốc Ký	150,000,000	-	150,000,000	150,000,000	-	150,000,000
Cty CP TM & SX Thái Bình (*)	1,455,478,000	-	1,455,478,000	1,455,478,000	-	1,455,478,000
Cty CP TM&DV CK XD Miền Trung	151,325,486	-	151,325,486	151,325,486	-	151,325,486
Cty TNHH MTV TM Thép Hồng Hà	451,430,536	-	451,430,536	451,430,536	-	451,430,536
	2,358,351,426	-	**2,358,351,426**	**2,358,351,426**	-	**2,358,351,426**

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	184,222,649,424		508,987,546,243	
- Nguyên liệu, vật liệu	1,059,887,023,939		772,309,353,088	
- Công cụ, dụng cụ	154,649,445,445		137,580,135,497	
- Chi phí SXKD dở dang	8,114,620,685		8,046,782,820	
- Thành phẩm	1,348,555,991,760		1,161,637,542,022	
- Hàng hóa	651,541,808		807,146,849	
Cộng	**2,756,081,273,061**		**2,589,368,506,519**	

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
8.2. Xây dựng cơ bản dở dang	**51,616,464,123**	**49,070,606,991**
- Mua sắm tài sản cố định	16,277,142,001	14,402,142,001
- Xây dựng cơ bản dở dang	35,339,322,122	34,668,464,990
Cộng	**51,616,464,123**	**49,070,606,991**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**707,271,381,828**	**3,629,137,647,292**	**249,428,650,014**	**15,530,538,756**	**725,753,480**	**4,602,093,971,370**
Số tăng trong năm	**84,599,832**	**1,528,018,000**	**859,345,455**	**69,050,000**		**2,541,013,287**
- Mua trong năm	84,599,832	1,528,018,000	859,345,455	69,050,000		2,541,013,287
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**707,355,981,660**	**3,630,665,665,292**	**250,287,995,469**	**15,599,588,756**	**725,753,480**	**4,604,634,984,657**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**206,281,863,935**	**1,267,243,399,226**	**74,381,227,922**	**4,890,671,630**	**352,560,383**	**1,553,149,723,096**
Số tăng trong năm	**13,581,802,621**	**89,487,003,071**	**4,485,042,277**	**439,700,191**	**12,551,160**	**108,006,099,320**
- Khấu hao trong năm	13,581,802,621	89,487,003,071	4,485,042,277	439,700,191	12,551,160	108,006,099,320
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**219,863,666,556**	**1,356,730,402,297**	**78,866,270,199**	**5,330,371,821**	**365,111,543**	**1,661,155,822,416**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**500,989,517,893**	**2,361,894,248,066**	**175,047,422,092**	**10,639,867,126**	**373,193,097**	**3,048,944,248,274**
Tại ngày cuối năm	**487,492,315,104**	**2,273,935,262,995**	**171,421,725,270**	**10,269,216,935**	**360,641,937**	**2,943,479,162,241**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		169,433,832,365				169,433,832,365
Số tăng trong năm						
- Thuê tài chính trong năm						
Số giảm trong năm						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		169,433,832,365				169,433,832,365
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm		7,500,028,062				7,500,028,062
Số tăng trong năm		2,823,897,206				2,823,897,206
- Khấu hao trong năm		2,823,897,206				2,823,897,206
Số giảm trong năm						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		10,323,925,268				10,323,925,268
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		161,933,804,303				161,933,804,303
Tại ngày cuối năm		159,109,907,097				159,109,907,097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**269,452,694,657**			**206,842,000**		**269,659,536,657**
Số tăng trong năm						
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm	**269,452,694,657**			**206,842,000**		**269,659,536,657**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**22,844,189,925**			**174,031,112**		**23,018,221,037**
Số tăng trong năm	**1,649,421,906**			**3,562,101**		**1,652,984,007**
- Khấu hao trong năm	1,649,421,906			3,562,101		1,652,984,007
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm	**24,493,611,831**			**177,593,213**		**24,671,205,044**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**246,608,504,732**			**32,810,888**		**246,641,315,620**
Tại ngày cuối năm	**244,959,082,826**			**29,248,787**		**244,988,331,613**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phân bổ trong năm	Số cuối kỳ
12.1. Ngắn hạn	26,321,912,877	8,630,335,793	14,366,734,367	20,585,514,303
Cộng	**26,321,912,877**	**8,630,335,793**	**14,366,734,367**	**20,585,514,303**
12.2. Dài hạn	70,478,409,601	3,768,500,373	9,169,262,088	65,077,647,886
Cộng	**70,478,409,601**	**3,768,500,373**	**9,169,262,088**	**65,077,647,886**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
13.1. Ngắn hạn		
Phải trả người bán ngắn hạn trong nước	1,131,068,631,306	896,770,047,422
Phải trả người bán ngắn hạn ngoài nước	419,923,877,263	921,850,514,718
Cộng	**1,550,992,508,569**	**1,818,620,562,140**
13.2. Dài hạn		
13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
15.1. Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả khác ngắn hạn	6,244,055,618	10,517,706,173
Cộng	**6,244,055,618**	**10,517,706,173**
15.2. Dài hạn	-	-

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
16.1. Ngắn hạn	11,729,825,907	9,700,352,173
Cộng	**11,729,825,907**	**9,700,352,173**
16.2. Dài hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
- Công ty LD Thép Nam Kim	900,000,000	900,000,000
Cộng	**900,000,000**	**900,000,000**
16.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

17.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Việt Nam đồng	**1,721,633,722,074**	**1,721,633,722,074**	**1,566,114,959,266**	**1,487,969,941,704**	**1,643,488,704,512**	**1,643,488,704,512**
- NH Đầu tư và Phát triển VN	1,401,476,847,260	1,401,476,847,260	1,266,511,252,807	1,244,621,950,843	1,379,587,545,296	1,379,587,545,296
- NH Ngoại thương Việt Nam	173,158,813,567	173,158,813,567	22,605,645,212	5,500,000,000	156,053,168,355	156,053,168,355
- NH Công Thương Việt Nam			130,000,000,000	139,889,818,337	9,889,818,337	9,889,818,337
- Ngân hàng Sinopac - CN TPHCM	34,810,765,421	34,810,765,421	34,810,765,421			
- Ngân hàng HSBC - CN TPHCM	112,187,295,826	112,187,295,826	112,187,295,826	97,958,172,524	97,958,172,524	97,958,172,524
Đô la Mỹ	**1,134,858,054,439**	**1,134,858,054,439**	**1,379,557,238,646**	**937,987,958,518**	**693,288,774,311**	**693,288,774,311**
- NH Đầu tư và Phát triển VN	180,645,404,849	180,645,404,849	420,010,504,379	497,249,578,968	257,884,479,438	257,884,479,438
- NH Xăng dầu Petrolimex	37,156,097,688	37,156,097,688	37,156,097,688			
- NH Ngoại thương Việt Nam	170,602,717,922	170,602,717,922	148,379,768,930	25,031,870,104	47,254,819,096	47,254,819,096
- NH Việt Nam Thịnh Vượng						
- NH Công Thương Việt Nam	746,453,833,980	746,453,833,980	774,010,867,649	415,706,509,446	388,149,475,777	388,149,475,777
- HD Bank- CN Bình dương						
Cộng	**2,856,491,776,513**	**2,856,491,776,513**	**2,945,672,197,912**	**2,425,957,900,222**	**2,336,777,478,823**	**2,336,777,478,823**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

b. Nợ dài hạn đến hạn trả

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Việt Nam đồng						
- NH Đầu tư và Phát triển VN						
- NH Công Thương Việt Nam	700,000,000	700,000,000		700,000,000		
- NH TMCP Tiên Phong (cty con)	29,824,275,220	29,824,275,220		7,456,068,792	22,368,206,428	22,368,206,428
-Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
+C.T TNHH MTV Cho Thuê TC NH TMCP NT VN - CN Tp.HCM	21,559,995,996	21,559,995,996		5,389,998,999	16,169,996,997	16,169,996,997
Cộng	**52,084,271,216**	**52,084,271,216**		**13,546,067,791**	**38,538,203,425**	**38,538,203,425**

17.2. Dài hạn (*)

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn ngân hàng (a)	656,275,965,177	656,275,965,177	-	350,000,000	656,625,965,177	656,625,965,177
- Trái phiếu thường (b)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản nợ thuê tài chính (c)	46,713,324,647	46,713,324,647	-	-	46,713,324,647	67,955,220,879
Cộng	**702,989,289,824**	**702,989,289,824**		**350,000,000**	**703,339,289,824**	**724,581,186,056**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

(*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Việt Nam đồng	**656,275,965,177**	**656,275,965,177**		**350,000,000**	**656,625,965,177**	**656,625,965,177**
- NH Đầu tư và Phát triển VN	601,598,127,416	601,598,127,416			601,598,127,416	601,598,127,416
- NH Công Thương Việt Nam				350,000,000	350,000,000	350,000,000
- NH TMCP Tiên Phong (cty con)	54,677,837,761	54,677,837,761		-	54,677,837,761	54,677,837,761
Cộng	**656,275,965,177**	**656,275,965,177**		**350,000,000**	**656,625,965,177**	**656,625,965,177**

b. Các khoản nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	46,713,324,647	**46,713,324,647**			**46,713,324,647**	**46,713,324,647**
-C.T TNHH MTV Cho Thuê TC NH TMCP NT VN - CN Tp.HCM	46,713,324,647	46,713,324,647			46,713,324,647	46,713,324,647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**1,819,998,680,000**	**766,255,590,000**	**37,357,566,342**	**34,587,922,436**	**312,977,212,587**		**2,971,176,971,365**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					47,333,714,464		47,333,714,464
- Tăng vốn trong năm trước			1,146,690,479	1,146,690,479			2,293,380,958
- Tăng khác					23,529,408		23,529,408
- Giảm vốn trong năm trước							
- Trích lập các quỹ							
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1,720,035,719)		(1,720,035,719)
+ Quỹ đầu tư phát triển					(1,146,690,479)		(1,146,690,479)
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở					(1,146,690,479)		(1,146,690,479)
- Chia cổ tức							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	**1,819,998,680,000**	**766,255,590,000**	**38,504,256,821**	**35,734,612,915**	**356,321,039,782**		**3,016,814,179,518**
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					41,491,986,301		41,491,986,301
- Tăng vốn trong năm nay							
- Tăng khác							
- Trích lập các quỹ							
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi							
+ Quỹ đầu tư phát triển							
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở							
- Chia cổ tức							
- Đầu tư thêm vốn tại công ty							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**1,819,998,680,000**	**766,255,590,000**	**38,504,256,821**	**35,734,612,915**	**397,813,026,083**		**3,058,306,165,819**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,819,998,680,000	1,819,998,680,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,819,998,680,000	1,819,998,680,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**181,999,868**	**181,999,868**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**181,999,868**	**181,999,868**
+ Cổ phiếu phổ thông	181,999,868	181,999,868
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**181,999,868**	**181,999,868**
+ Cổ phiếu phổ thông	181,999,868	181,999,868
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	38,504,256,821	38,504,256,821
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35,734,612,915	35,734,612,915

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
19.1. Tài sản thuê ngoài		
19.2. Tài sản nhận giữ hộ		
19.3. Ngoại tệ các loại		
+ Ngoại tệ gốc USD	**41,469.41**	**1,590,929.17**
19.4. Vàng tiền tệ		
19.5. Nợ khó đòi đã xử lý (*)	**57,186,797,535**	**57,186,797,535**

Đối tượng	Giá trị VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Cty TNHH TM Tân Nghệ An	27,696,879,535	2015	Không thu hồi được
Cty TNHH Thép Minh Thanh	29,489,918,000	2015	Không thu hồi được
	57,186,797,535		

(*) Xóa nợ theo Nghị quyết 01/HĐQT/15148 ngày 30/12/2015 do không thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu nội địa	1,327,820,667,211	1,683,551,659,736
- Doanh thu xuất khẩu	1,130,951,528,651	1,272,716,367,085
Cộng	**2,458,772,195,862**	**2,956,268,026,821**

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

1.3. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	5,113,927,898	10,818,450,168
- Giảm giá hàng bán	851,641,899	668,798,986
- Hàng bán bị trả lại	1,244,518,254	1,339,951,094
Cộng	**7,210,088,051**	**12,827,200,248**

	Năm nay	Năm trước
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	2,239,550,898,773	2,944,683,462,802
Cộng	**2,239,550,898,773**	**2,944,683,462,802**

	Năm nay	Năm trước
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	8,019,624,851	8,770,464,737
Cộng	**8,019,624,851**	**8,770,464,737**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	91,917,636,407	53,513,786,848
Cộng	**91,917,636,407**	**53,513,786,848**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	172,038,718	296,596,606
Cộng	**172,038,718**	**296,596,606**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	50,410,277	178,219,272
Cộng	**50,410,277**	**178,219,272**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
	61,983,064,653	39,056,512,787
Cộng	**61,983,064,653**	**39,056,512,787**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,981,461,539	17,055,390,535
Cộng	**18,981,461,539**	**17,055,390,535**

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,561,338,628	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	**6,561,338,628**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**47,270,299,731**	**(101,979,484,328)**
- Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**5,778,313,430**	**(368,606,898)**
+ Thuế suất thông thường 20%	2,841,848,121	
+ Thuế TNDN được miễn giảm	3,719,490,507	
+ Thuế TNDN hoãn lại	(783,025,198)	(368,606,898)
+ Khác		

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Trần Minh Tiến	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ